

Bản án số: 13/2022/DS-ST
Ngày 21-9-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thôn;

Bà Trịnh Thị Sớm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gấm - Thư ký Tòa án nhân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 726/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 777/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị N, địa chỉ: Đường N, tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị N là anh Dương Văn T, địa chỉ: Đường N, tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 7 năm 2022), có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn Đ, địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn Đ là anh Nguyễn Hùng C, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 5 năm 2022), có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Thị Thanh V, địa chỉ: Đường N, tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Thanh V là anh Dương Văn T, địa chỉ: Đường N, tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 5 năm 2022), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 01 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện An Lão, bà Đỗ Thị N và người đại diện theo uỷ quyền là anh Dương Văn T thống nhất trình bày:

Bà N và ông Trần Văn G là vợ chồng và có một con chung Trần Thị Thanh V. Sau đó, năm 1995 ông G không kết hôn nhưng có quan hệ tình cảm với bà Cao Thị H và sinh được một con trai tên là Trần Văn Đ. Ngoài chị V, anh Đ, ông G không còn bất kỳ con đẻ, con riêng, con nuôi nào khác. Ngày 16 tháng 8 năm 2017 ông G chết (giấy chứng tử số 23/TLKT ngày 17 tháng 8 năm 2017), bố mẹ ông G đều chết trước ông G. Khi ông G chết có để lại 1 bức thư cho bà N và các con. Trong bức thư có một phần đề cập đến vấn đề chia tài sản của ông G để lại cho bà N và các con. Tuy nhiên, bà N và các con đều không coi đó là di chúc. Quá trình bà N và ông G chung sống đã tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2, diện tích 100m² và tài sản trên đất tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích 100m² và tài sản trên đất tại thửa số 43, tờ bản đồ 195-D-2 đã được Ủy ban nhân dân huyện An Lão cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 620585, số vào sổ 01049QSDĐ/AL ngày 09 tháng 11 năm 2004 mang tên chủ sử dụng Trần Văn G và Đỗ Thị N. Từ sau khi ông G chết, anh Đ nhiều lần gây mất đoàn kết trong gia đình. Bà và mọi người trong gia đình khuyên bảo nhưng không có kết quả. Nay để giữ gìn sự ổn định, đoàn kết trong gia đình, bà N đề nghị tòa án giải quyết phân chia phần tài sản thừa kế do ông Trần Văn G để lại cho bà và các con là chị V, anh Đ theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án bà N đề nghị được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật còn phần thừa kế của các đồng thừa kế khác bà xin thanh toán giá trị bằng tiền vì hiện tại bà không còn nơi ở nào nữa. Sau khi có kết quả thẩm định giá tài sản và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bà N đề nghị được nhận phần tài sản và phần thừa kế của bà N bằng tiền và nhường phần hiện vật cho anh Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Hùng C và bị đơn anh Trần Văn Đ trong quá trình giải quyết vụ án đã thống nhất có ý kiến như sau: Anh Trần Văn Đ xác nhận lời trình bày của bà N về di sản thừa kế do ông G để lại là đúng và đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Về vấn đề diện và hàng thừa kế anh Đ đề nghị tòa án xem xét việc chị Trần Thị Thanh V là con nuôi

của ông Trần Văn G và thủ tục pháp lý của việc nhận con nuôi của ông G và bà N. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ xin được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật. Đối với phần tài sản của bà N và phần thừa kế của các đồng thừa kế khác, anh Đ xin thanh toán giá trị bằng tiền vì anh Đ muốn giữ lại căn nhà làm nơi thờ cúng ông G. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh Đ đề nghị được nhận phần thừa kế của anh Đ bằng tiền và nhường phần hiện vật cho bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh V và người đại diện theo ủy quyền của chị V là anh Dương Văn T thống nhất có ý kiến như sau: Chị V nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày thêm khi bố mẹ chị xây nhà chị có đóng góp 100.000.000 đồng vào việc xây nhà nên đối với các công trình xây dựng trên đất chị có một phần công sức đóng góp. Nay tòa án phân chia di sản thừa kế của ông G để lại, chị xin giao lại phần thừa kế của mình và phần đóng góp công sức của mình là 100.000.000 đồng vào việc xây nhà cho bà N toàn quyền sử dụng, định đoạt.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã cơ bản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 654, 659 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm b khoản 1 Điều 29 và khoản 5 Điều 42 Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N. Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp về thừa kế tài sản, bị đơn anh Trần Văn Đ, địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

[3] Trên cơ sở lời khai của các đương sự và chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng:

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 16 tháng 8 năm 2017, ông Trần Văn G chết (giấy chứng tử số 23/TLKT ngày 17 tháng 8 năm 2017). Ngày 25 tháng 3 năm 2022, bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản thừa kế do ông Trần Văn G để lại. Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự thì việc khởi kiện của bà N còn thời hiệu khởi kiện.

[3.2] Về tài sản thừa kế: Quá trình bà N và ông G chung sống đã tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2, diện tích 100m² và tài sản trên đất tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích 100m² và tài sản trên đất tại thửa số 43, tờ bản đồ 195-D-2 đã được Ủy ban nhân dân huyện An Lão cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 620585, số vào sổ 01049QSDD/AL ngày 9 tháng 11 năm 2004 mang tên chủ sử dụng Trần Văn G và Đỗ Thị N. Về nguồn gốc diện tích đất là tài sản thừa kế: Theo hồ sơ địa chính thị trấn An Lão còn lưu tại Sổ mục kê lập năm 2000 trang số 58 và Bản đồ địa chính lập năm 1995 thể hiện thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 có diện tích 114m², trong đó 100m² là đất ở, 14m² là đất hành lang giao thông ghi tên người sử dụng Trần Văn G. Phần diện tích đất 14m² là đất hành lang giao thông nên không được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kích thước của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Từ điểm 1 đến điểm 2 dài 20m; từ điểm 2 đến điểm 3 dài 5,2m; từ điểm 3 đến điểm 4 dài 20m; từ điểm 4 đến điểm 1 dài 5,2m. Quá trình sử dụng diện tích đất: Năm 1998, trên diện tích đất nêu trên ông G, bà N có xây dựng căn nhà mái bằng diện tích 40m². Ông G, bà N và con gái là chị V sống tại căn nhà đó đến năm 2011 thì ông G, bà N xây thêm tầng 2 và coi nới diện tích sử dụng mỗi tầng thành 60m² như hiện trạng hiện nay mà toà án đã về xem xét thẩm định. Đến năm 2017, ông G chết thì bà N và chị V tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 100m², thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 và căn nhà mái bằng 2 tầng nói trên cho đến nay và không tu bổ, tôn tạo thêm gì. Các đương sự, bà N, chị V, anh Đ đều thống nhất xác định tài sản thừa kế của ông Trần Văn G là: Diện tích đất 100m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án toà án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản đối với khối tài sản thừa kế của ông Trần Văn G vào ngày 10

tháng 5 năm 2022. Theo bảng tính toán giá đất và tài sản trên đất của Hội đồng định giá thì các công trình xây dựng trên đất có trị giá 868.650.168 đồng, quyền sử dụng diện tích đất 100m² tại thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 có trị giá 702.000.000 đồng, tổng trị giá quyền sử dụng diện tích đất và các công trình xây dựng trên đất là 1.570.650.168 đồng. Ngày 27 tháng 6 năm 2022, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có văn bản thể hiện ý kiến không đồng ý với trị giá quyền sử dụng đất được định giá là 702.000.000 đồng và có đơn đề nghị định giá lại. Tòa án đã tiến hành các bước tố tụng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Theo kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty Cổ phần Giám định - Thẩm định Đông Nam Á thì giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2, địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng có giá là 5.272.800.000 đồng. Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị N và chị Trần Thị Thanh V là anh Dương Văn T tại biên bản hoà giải ngày 24 tháng 8 năm 2022 đã nhất trí với kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty Cổ phần Giám định - Thẩm định Đông Nam Á đưa ra là 5.272.800.000 đồng. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là anh Nguyễn Hùng C cũng nhất trí với kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty Cổ phần Giám định - Thẩm định Đông Nam Á thực hiện. Do đó, tổng trị giá nhà và đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2, địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng là 5.272.800.000 đồng + 868.650.168 đồng = 6.141.450.168 đồng.

[3.4] Về diện và hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ và người đại diện theo uỷ quyền có đơn đề nghị toà án xem xét việc chị Trần Thị Thanh V là con nuôi của ông Trần Văn G và thủ tục pháp lý của việc nhận con nuôi của ông G và bà N. Xét, về phía bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã xuất trình văn bản xác nhận của anh Đ đề ngày 27 tháng 5 năm 2022 có chữ ký của các ông bà Trần Văn T, Nguyễn Văn H, Trần Văn S, Phạm Thị C, Vũ Thị P, Đào Bá N xác nhận việc chị V là con nuôi của ông G. Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ đối với những người có chữ ký trong văn bản xác nhận nhưng chỉ có ông Nguyễn Văn H đến toà án làm việc. Trong lời khai của mình tại toà ông H khẳng định thời điểm đó ông đi bộ đội nên không chứng kiến sự việc gì và công nhận chị V là con đẻ ông G. Việc ông H có chữ ký tại văn bản xác nhận của anh Đ đề ngày 27 tháng 5 năm 2022 là do anh Đ đến nhà ông nhờ ký vào để anh Đ giải quyết vụ án, ông đã sơ suất không đọc văn bản. Về phía nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã xuất trình văn bản là Giấy khai sinh bản gốc số 399 của chị Trần Thị Thanh V trong đó mục cha mẹ có ghi tên ông Trần Văn G và bà Đỗ Thị N. Do đó, ý kiến của anh Đ đề nghị toà án xem xét việc chị V là con nuôi của ông G và thủ tục pháp lý của việc nhận con nuôi của ông G và bà N là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, những người thuộc diện và hàng thừa kế được hưởng tài sản thừa kế do ông G để lại là bà N, chị V, anh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[3.5] Khi chết ông Trần Văn G có để lại 01 bức thư cho vợ con và một phần bức thư đề cập đến vấn đề chia tài sản của ông G cho bà N và các con. Xét, bức thư của ông G không có người làm chứng, không công chứng, chứng thực nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 628 Bộ luật dân sự. Đối với trường hợp di chúc không có người làm chứng thì bức thư của ông G để lại không tuân thủ đúng về hình thức theo quy định tại Điều 631, Điều 633 Bộ luật dân sự và về nội dung số tài sản ông G di chúc lại vượt quá số tài sản ông có quyền định đoạt. Cụ thể: Đối với diện tích đất và tài sản trên đất tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng là sở hữu chung của ông G và bà N nên ông chỉ có quyền định đoạt một nửa. Đối với diện tích đất và tài sản trên đất tại địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện An Lão cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Cao Thị H nên ông không có quyền định đoạt. Bên cạnh đó, bà N, chị V, anh Đ đều yêu cầu tòa án chia tài sản thừa kế của ông G để lại theo quy định pháp luật. Do đó, theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự, Tòa án phân chia tài sản thừa kế của ông G để lại theo quy định pháp luật là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N đề nghị được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật còn phần thừa kế của các đồng thừa kế khác bà xin thanh toán giá trị bằng tiền vì hiện tại bà không còn nơi nào để ở nữa. Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bà N là anh Dương Văn T xin được nhận phần tài sản và phần thừa kế của bà N trị giá bằng tiền và nhường phần trị giá hiện vật cho bị đơn anh Đ. Xét, bà Đỗ Thị N đã 79 tuổi, không còn nơi cư trú nào khác ngoài căn nhà số 134 tại Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Hơn nữa, một nửa khối tài sản nêu trên là thuộc sở hữu của bà N nên việc tiếp tục giao nhà và đất tại Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng cho bà N quản lý, sử dụng là phù hợp quy định pháp luật, điều kiện thực tế và đạo đức xã hội. Về phía bị đơn, tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Trần Văn Đ thay đổi ý kiến: Xin được nhận phần thừa kế của mình bằng trị giá tiền và nhường phần trị giá hiện vật cho bà N. Xét, việc thay đổi ý kiến của phía bị đơn tại phiên tòa là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, điều kiện thực tế và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Thanh V xin giao lại phần đóng góp công sức là 100.000.000 đồng vào việc xây nhà và phần tài sản thừa kế của mình cho nguyên đơn là bà N toàn quyền sử dụng, định đoạt. Trong quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào phản đối ý kiến của chị V. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của chị V.

[6] Phân chia di sản thừa kế: Tài sản chung của ông Trần Văn G và bà Đỗ Thị N tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là diện tích đất 100m² và tài sản trên đất tại thửa

đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, có trị giá theo các bên đương sự nhất trí chấp nhận là 5.272.800.000 đồng + 868.650.168 đồng = 6.141.450.168 đồng. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình thì $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung này thuộc quyền sở hữu của bà Đỗ Thị N. Chị Trần Thị Thanh V đã đề nghị giao lại phần đóng góp công sức của mình là 100.000.000 đồng vào việc xây nhà cho bà Đỗ Thị N toàn quyền sử dụng, định đoạt nên trị giá tài sản thừa kế của ông Trần Văn G được tính như sau: 6.141.450.168 đồng : 2 – 100.000.000 đồng = 2.970.725.084 đồng. Như vậy, trị giá mỗi suất thừa kế được tính như sau: 2.970.725.084 đồng : 3 = 990.241.694 đồng, làm tròn số là 990.241.000 đồng. Như trên đã phân tích ở phần trên Hội đồng xét xử đã giao cho bà N nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật còn phần thừa kế của các đồng thừa kế khác bà có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền. Do đó, việc phân chia di sản thừa kế của ông G như sau: Giao cho bà N toàn quyền sở hữu khối tài sản là diện tích đất 100m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Bà N có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho anh Đ một suất thừa kế là: 990.241.000 đồng.

[7] Về án phí: Nguyên đơn bà Đỗ Thị N đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí. Chị Trần Thị Thanh V và anh Trần Văn Đ phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản mà mình được thừa kế như sau: 990.241.000 đồng = 36.000.000 đồng + (190.241.000 x 3% = 5.707.230 đồng) = 41.707.230 đồng, làm tròn số là 41.707.000 đồng.

[8] Chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn bà Đỗ Thị N nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản ngày 10 tháng 5 năm 2022 là 5.099.000đ (năm triệu chín mươi chín nghìn đồng), bà N đã nộp đủ tiền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 5, Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N:

- Giao cho bà Đỗ Thị N được quản lý, sử dụng diện tích đất 100m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ 195-D-2 tại địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện An Lão cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 620585, số vào sổ 01049QSĐĐ/AL ngày 9 tháng 11 năm 2004 mang tên chủ sử dụng Trần Văn G và Đỗ Thị N. Bà Đỗ Thị N có quyền làm thủ tục thay đổi tên chủ sử dụng diện tích đất nêu trên theo quyết định của bản án.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

- Bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Văn Đ số tiền là 990.241.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Chị Trần Thị Thanh V và anh Trần Văn Đ mỗi người phải chịu 41.707.000 đồng (bốn mươi một triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án:

Bà Đỗ Thị N, chị Trần Thị Thanh V và anh Trần Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKS ND TP. Hải Phòng;
- VKS ND huyện An Lão;
- Chi cục THA Dân Sự huyện An Lão;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

